

【学士課程】 2025年度科目分類表 **学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）**

…全学共通科目

理一：01～

理二：31～

経営：61～

理工：01～

Ⅰ：01～

先進工：31～

…葛飾移転後の追加科目

薬学：61～

科目 区分	系	カ テ ゴ リ	L1						L2		L3					
			理学部第一部		理学部第二部		経営学部		創域理工学部		工学部		先進工学部		薬学部	
			授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）
外国語を学ぶ科目群	英語系	N	Listening & Speaking 1	L1 FL ENG n 01	Listening & Speaking 1	L1 FL ENG n 31	Listening & Speaking 1	L1 FL ENG n 61	Freshman English 1	L2 FL ENG n 01	Listening & Speaking I a	L3 FL ENG n 01	Listening & Speaking 1A	L3 FL ENG n 31	Freshman English 1	L3 FL ENG n 61
			Listening & Speaking 2	L1 FL ENG n 02	Listening & Speaking 2	L1 FL ENG n 32	Reading & Writing 1	L1 FL ENG n 62	Integrated Skills in English 1	L2 FL ENG n 02	Listening & Speaking I b	L3 FL ENG n 02	Listening & Speaking 1B	L3 FL ENG n 32	Integrated Skills in English 1	L3 FL ENG n 62
			Reading & Writing 1	L1 FL ENG n 03	Reading & Writing 1	L1 FL ENG n 33	Listening & Speaking 2	L1 FL ENG n 63	Reading and Writing Skills 1	L2 FL ENG n 03	Reading I a	L3 FL ENG n 03	Reading & Writing 1A	L3 FL ENG n 33	Integrated Skills in English 2A	L3 FL ENG n 63
			Reading & Writing 2	L1 FL ENG n 04	Reading & Writing 2	L1 FL ENG n 34	Reading & Writing 2	L1 FL ENG n 64	Listening and Speaking Skills 1	L2 FL ENG n 04	Reading I b	L3 FL ENG n 04	Reading & Writing 1B	L3 FL ENG n 34	Integrated Skills in English 2B	L3 FL ENG n 64
			Listening & Speaking 3	L1 FL ENG n 05	Listening & Speaking 3	L1 FL ENG n 35	Listening & Speaking 3	L1 FL ENG n 65	Integrated Skills in English 2A	L2 FL ENG n 05	Writing & Composition I a	L3 FL ENG n 05	Listening & Speaking 2A	L3 FL ENG n 35	Reading and Writing Skills 1	L3 FL ENG n 65
			Listening & Speaking 4	L1 FL ENG n 06	Listening & Speaking 4	L1 FL ENG n 36	Reading & Writing 3	L1 FL ENG n 66	Integrated Skills in English 2B	L2 FL ENG n 06	Writing & Composition I b	L3 FL ENG n 06	Listening & Speaking 2B	L3 FL ENG n 36	Reading and Writing Skills 2	L3 FL ENG n 66
			Reading & Writing 3	L1 FL ENG n 07	Reading & Writing 3	L1 FL ENG n 37	Listening & Speaking 4	L1 FL ENG n 67	Reading and Writing Skills 2	L2 FL ENG n 07	Listening & Speaking II a	L3 FL ENG n 07	Reading & Writing 2A	L3 FL ENG n 37	Listening and Speaking Skills 1	L3 FL ENG n 67
			Reading & Writing 4	L1 FL ENG n 08	Reading & Writing 4	L1 FL ENG n 38	Reading & Writing 4	L1 FL ENG n 68	Listening and Speaking Skills 2	L2 FL ENG n 08	Listening & Speaking II b	L3 FL ENG n 08	Reading & Writing 2B	L3 FL ENG n 38	Listening and Speaking Skills 2	L3 FL ENG n 68
			TOEIC Skills: Listening & Reading 1	L1 FL ENG n 09	英語プレゼンテーション1	L1 FL ENG n 39	Introduction to Practical English 1	L1 FL ENG n 69	English for Academic Purposes A	L2 FL ENG n 09	Reading II a	L3 FL ENG n 09	English Communication 1	L3 FL ENG n 39	English for Academic Purposes A	L3 FL ENG n 69
			TOEIC Skills: Listening & Reading 2	L1 FL ENG n 10	英語プレゼンテーション2	L1 FL ENG n 40	Introduction to Practical English 2	L1 FL ENG n 70	English for Academic Purposes B	L2 FL ENG n 10	Reading II b	L3 FL ENG n 10	English Communication 2	L3 FL ENG n 40	English for Academic Purposes B	L3 FL ENG n 70
			TOEIC Skills: Speaking & Writing 1	L1 FL ENG n 11	英語スピーキング1	L1 FL ENG n 41	Introduction to Oral Communication	L1 FL ENG n 71	TOEIC/TOEFL Skills A	L2 FL ENG n 11	Writing & Composition II a	L3 FL ENG n 11	Science English 1	L3 FL ENG n 41	TOEIC/TOEFL Skills A	L3 FL ENG n 71
			TOEIC Skills: Speaking & Writing 2	L1 FL ENG n 12	英語スピーキング2	L1 FL ENG n 42	Introduction to International Communication	L1 FL ENG n 72	TOEIC/TOEFL Skills B	L2 FL ENG n 12	Writing & Composition II b	L3 FL ENG n 12	Science English 2	L3 FL ENG n 42	TOEIC/TOEFL Skills B	L3 FL ENG n 72
			TOEFL Skills 1	L1 FL ENG n 13	視聴覚英語1	L1 FL ENG n 44	Oral Communication 1	L1 FL ENG n 73	Global Issues A	L2 FL ENG n 13	Listening & Speaking 1（社）	L3 FL ENG n 13	Listening & Speaking 3	L3 FL ENG n 43	Global Issues A	L3 FL ENG n 73
			TOEFL Skills 2	L1 FL ENG n 14	視聴覚英語2	L1 FL ENG n 45	Oral Communication 2	L1 FL ENG n 74	Global Issues B	L2 FL ENG n 14	Listening & Speaking 2（社）	L3 FL ENG n 14	Reading & Writing 3	L3 FL ENG n 44	Global Issues B	L3 FL ENG n 74
			English in Academic Contexts 1	L1 FL ENG n 25	ニュース英語1	L1 FL ENG n 46	Practical English 1	L1 FL ENG n 75			Reading & Writing 1（社）	L3 FL ENG n 15	海外英語セミナー	L3 FL ENG n 45		
			English in Academic Contexts 2	L1 FL ENG n 26	ニュース英語2	L1 FL ENG n 47	Practical English 2	L1 FL ENG n 76			Reading & Writing 2（社）	L3 FL ENG n 16	English Workshop a	L3 FL ENG n 46		
					検定英語1	L1 FL ENG n 48	International Communication 1	L1 FL ENG n 77			Listening & Speaking 3（社）	L3 FL ENG n 17	English Workshop b	L3 FL ENG n 47		
					検定英語2	L1 FL ENG n 49	International Communication 2	L1 FL ENG n 78			Listening & Speaking 4（社）	L3 FL ENG n 18	English Seminar a	L3 FL ENG n 48		
					特修英語1	L1 FL ENG n 50	Reading of English Articles 1	L1 FL ENG n 79			Reading & Writing 3（社）	L3 FL ENG n 19	English Seminar b	L3 FL ENG n 49		
					特修英語2	L1 FL ENG n 51	Reading of English Articles 2	L1 FL ENG n 80			Reading & Writing 4（社）	L3 FL ENG n 20				
							TOEIC Skills: Listening & Reading 1	L1 FL ENG n 09			English Seminar a	L3 FL ENG n 21				
							TOEIC Skills: Listening & Reading 2	L1 FL ENG n 10			English Seminar b	L3 FL ENG n 22				
							TOEIC Skills: Speaking & Writing 1	L1 FL ENG n 11			English Workshop a	L3 FL ENG n 23				
							TOEIC Skills: Speaking & Writing 2	L1 FL ENG n 12			English Workshop b	L3 FL ENG n 24				
							TOEFL Skills 1	L1 FL ENG n 13			海外英語セミナー	L3 FL ENG n 25				
							TOEFL Skills 2	L1 FL ENG n 14								

【学士課程】

2025年度科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

…全学共通科目																											
理一：01～				理二：31～				経営：61～				理工：01～				工：01～				先進工：31～				薬学：61～			
科目 区分	系	カ テ ゴ リ	L1						L2				L3														
			理学部第一部		理学部第二部		経営学部		創域理工学部				工学部		先進工学部				薬学部								
			授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）							
外国語を学 ぶ科目群	初 習 語 系	C	ドイツ語（中級A）	L1 FL GER c 01	ドイツ語（中級A）	L1 FL GER c 31	ドイツ語（中級A）	L1 FL GER c 61	ドイツ語（中級A）	L2 FL GER c 01	ドイツ語（中級A）	L3 FL GER c 01	ドイツ語（中級A）	L3 FL GER c 31	ドイツ語（中級A）	L3 FL GER c 61											
			ドイツ語（中級B）	L1 FL GER c 02	ドイツ語（中級B）	L1 FL GER c 32	ドイツ語（中級B）	L1 FL GER c 62	ドイツ語（中級B）	L2 FL GER c 02	ドイツ語（中級B）	L3 FL GER c 02	ドイツ語（中級B）	L3 FL GER c 32	ドイツ語（中級B）	L3 FL GER c 62											
			ドイツ語（中級C）	L1 FL GER c 03			ドイツ語（中級C）	L1 FL GER c 63																			
			ドイツ語（中級D）	L1 FL GER c 04			ドイツ語（中級D）	L1 FL GER c 64																			
			フランス語（中級A）	L1 FL FRE c 01			フランス語（中級A）	L1 FL FRE c 61	フランス語（中級A）	L2 FL FRE c 01	フランス語（中級A）	L3 FL FRE c 01	フランス語（中級A）	L3 FL FRE c 31	フランス語（中級A）	L3 FL FRE c 61											
			フランス語（中級B）	L1 FL FRE c 02			フランス語（中級B）	L1 FL FRE c 62	フランス語（中級B）	L2 FL FRE c 02	フランス語（中級B）	L3 FL FRE c 02	フランス語（中級B）	L3 FL FRE c 32	フランス語（中級B）	L3 FL FRE c 62											
			ロシア語（中級A）	L1 FL RUS c 01			ロシア語（中級A）	L1 FL RUS c 61	ロシア語（中級A）	L2 FL RUS c 01	ロシア語（中級A）	L3 FL RUS c 01	ロシア語（中級A）	L3 FL RUS c 31	ロシア語（中級A）	L3 FL RUS c 61											
			ロシア語（中級B）	L1 FL RUS c 02			ロシア語（中級B）	L1 FL RUS c 62	ロシア語（中級B）	L2 FL RUS c 02	ロシア語（中級B）	L3 FL RUS c 02	ロシア語（中級B）	L3 FL RUS c 32	ロシア語（中級B）	L3 FL RUS c 62											
			中国語（中級A）	L1 FL CHI c 01	中国語（中級A）	L1 FL CHI c 31	中国語（中級A）	L1 FL CHI c 61	中国語（中級A）	L2 FL CHI c 01	中国語（中級A）	L3 FL CHI c 01	中国語（中級A）	L3 FL CHI c 31	中国語（中級A）	L3 FL CHI c 61											
			中国語（中級B）	L1 FL CHI c 02	中国語（中級B）	L1 FL CHI c 32	中国語（中級B）	L1 FL CHI c 62	中国語（中級B）	L2 FL CHI c 02	中国語（中級B）	L3 FL CHI c 02	中国語（中級B）	L3 FL CHI c 32	中国語（中級B）	L3 FL CHI c 62											
					朝鮮語（中級A）	L1 FL KOR c 31			朝鮮語（中級A）	L2 FL KOR c 01	朝鮮語（中級A）	L3 FL KOR c 01	朝鮮語（中級A）	L3 FL KOR c 31	朝鮮語（中級A）	L3 FL KOR c 61											
					朝鮮語（中級B）	L1 FL KOR c 32			朝鮮語（中級B）	L2 FL KOR c 02	朝鮮語（中級B）	L3 FL KOR c 02	朝鮮語（中級B）	L3 FL KOR c 32	朝鮮語（中級B）	L3 FL KOR c 62											
									スペイン語（中級A）	L2 FL SPA c 01	スペイン語（中級A）	L3 FL SPA c 01	スペイン語（中級A）	L3 FL SPA c 31	スペイン語（中級A）	L3 FL SPA c 61											
									スペイン語（中級B）	L2 FL SPA c 02	スペイン語（中級B）	L3 FL SPA c 02	スペイン語（中級B）	L3 FL SPA c 32	スペイン語（中級B）	L3 FL SPA c 62											
									ベトナム語（中級A）	L2 FL VIE c 01																	
									ベトナム語（中級B）	L2 FL VIE c 02																	
		ドイツ語（初級A）	L1 FL GER n 01	ドイツ語（初級A）	L1 FL GER n 31	ドイツ語（初級A）	L1 FL GER n 61	ドイツ語（初級A）	L2 FL GER n 01	ドイツ語（初級A）	L3 FL GER n 01	ドイツ語（初級A）	L3 FL GER n 31	ドイツ語（初級A）	L3 FL GER n 61												
		ドイツ語（初級B）	L1 FL GER n 02	ドイツ語（初級B）	L1 FL GER n 32	ドイツ語（初級B）	L1 FL GER n 62	ドイツ語（初級B）	L2 FL GER n 02	ドイツ語（初級B）	L3 FL GER n 02	ドイツ語（初級B）	L3 FL GER n 32	ドイツ語（初級B）	L3 FL GER n 62												
		ドイツ語（初級C）	L1 FL GER n 03	ドイツ語（初級C）	L1 FL GER n 33	ドイツ語（初級C）	L1 FL GER n 63																				
		ドイツ語（初級D）	L1 FL GER n 04	ドイツ語（初級D）	L1 FL GER n 34	ドイツ語（初級D）	L1 FL GER n 64																				
		フランス語（初級A）	L1 FL FRE n 01	フランス語（初級A）	L1 FL FRE n 31	フランス語（初級A）	L1 FL FRE n 61	フランス語（初級A）	L2 FL FRE n 01	フランス語（初級A）	L3 FL FRE n 01	フランス語（初級A）	L3 FL FRE n 31	フランス語（初級A）	L3 FL FRE n 61												
		フランス語（初級B）	L1 FL FRE n 02	フランス語（初級B）	L1 FL FRE n 32	フランス語（初級B）	L1 FL FRE n 62	フランス語（初級B）	L2 FL FRE n 02	フランス語（初級B）	L3 FL FRE n 02	フランス語（初級B）	L3 FL FRE n 32	フランス語（初級B）	L3 FL FRE n 62												
		フランス語（初級C）	L1 FL FRE n 03	フランス語（初級C）	L1 FL FRE n 33	フランス語（初級C）	L1 FL FRE n 63																				
		フランス語（初級D）	L1 FL FRE n 04	フランス語（初級D）	L1 FL FRE n 34	フランス語（初級D）	L1 FL FRE n 64																				
		ロシア語（初級A）	L1 FL RUS n 01			ロシア語（初級A）	L1 FL RUS n 61	ロシア語（初級A）	L2 FL RUS n 01	ロシア語（初級A）	L3 FL RUS n 01	ロシア語（初級A）	L3 FL RUS n 31	ロシア語（初級A）	L3 FL RUS n 61												
		ロシア語（初級B）	L1 FL RUS n 02			ロシア語（初級B）	L1 FL RUS n 62	ロシア語（初級B）	L2 FL RUS n 02	ロシア語（初級B）	L3 FL RUS n 02	ロシア語（初級B）	L3 FL RUS n 32	ロシア語（初級B）	L3 FL RUS n 61												
		ロシア語（初級C）	L1 FL RUS n 03			ロシア語（初級C）	L1 FL RUS n 63																				
		ロシア語（初級D）	L1 FL RUS n 04			ロシア語（初級D）	L1 FL RUS n 64																				
		中国語（初級A）	L1 FL CHI n 01	中国語（初級A）	L1 FL CHI n 31	中国語（初級A）	L1 FL CHI n 61	中国語（初級A）	L2 FL CHI n 01	中国語（初級A）	L3 FL CHI n 01	中国語（初級A）	L3 FL CHI n 31	中国語（初級A）	L3 FL CHI n 61												
		中国語（初級B）	L1 FL CHI n 02	中国語（初級B）	L1 FL CHI n 32	中国語（初級B）	L1 FL CHI n 62	中国語（初級B）	L2 FL CHI n 02	中国語（初級B）	L3 FL CHI n 02	中国語（初級B）	L3 FL CHI n 32	中国語（初級B）	L3 FL CHI n 62												
		中国語（初級C）	L1 FL CHI n 03			中国語（初級C）	L1 FL CHI n 63																				
		中国語（初級D）	L1 FL CHI n 04			中国語（初級D）	L1 FL CHI n 64																				
					朝鮮語（初級A）	L1 FL KOR n 31			朝鮮語（初級A）	L2 FL KOR n 01	朝鮮語（初級A）	L3 FL KOR n 01	朝鮮語（初級A）	L3 FL KOR n 31	朝鮮語（初級A）	L3 FL KOR n 61											
					朝鮮語（初級B）	L1 FL KOR n 32			朝鮮語（初級B）	L2 FL KOR n 02	朝鮮語（初級B）	L3 FL KOR n 02	朝鮮語（初級B）	L3 FL KOR n 32	朝鮮語（初級B）	L3 FL KOR n 62											
	スペイン語（初級A）	L1 FL SPA n 01			スペイン語（初級A）	L1 FL SPA n 61	スペイン語（初級A）	L2 FL SPA n 01	スペイン語（初級A）	L3 FL SPA n 01	スペイン語（初級A）	L3 FL SPA n 31	スペイン語（初級A）	L3 FL SPA n 61													
	スペイン語（初級B）	L1 FL SPA n 02			スペイン語（初級B）	L1 FL SPA n 62	スペイン語（初級B）	L2 FL SPA n 02	スペイン語（初級B）	L3 FL SPA n 02	スペイン語（初級B）	L3 FL SPA n 32	スペイン語（初級B）	L3 FL SPA n 62													
							ベトナム語（初級A）	L2 FL VIE n 01																			
							ベトナム語（初級B）	L2 FL VIE n 02																			
	日本語会話（基礎）	L1 FL JAP n 01			日本語会話（基礎）	L1 FL JAP n 61																					
	日本語会話（初級）	L1 FL JAP n 02			日本語会話（初級）	L1 FL JAP n 62																					
	日本語会話（中級A）	L1 FL JAP n 03			日本語会話（中級A）	L1 FL JAP n 63																					
	日本語会話（中級B）	L1 FL JAP n 04			日本語会話（中級B）	L1 FL JAP n 64																					
	日本語文法（基礎）	L1 FL JAP n 05			日本語文法（基礎）	L1 FL JAP n 65																					
	日本語文法（初級）	L1 FL JAP n 06			日本語文法（初級）	L1 FL JAP n 66																					
	日本語文法（中級A）	L1 FL JAP n 07			日本語文法（中級A）	L1 FL JAP n 67																					
	日本語文法（中級B）	L1 FL JAP n 08			日本語文法（中級B）	L1 FL JAP n 68																					
	日本語（初級A）	L1 FL JAP n 09			日本語（初級A）	L1 FL JAP n 69	日本語（初級A）	L2 FL JAP n 05	日本語（初級A）	L3 FL JAP n 09	日本語（初級A）	L3 FL JAP n 39	日本語（初級A）	L3 FL JAP n 61													
	日本語（初級B）	L1 FL JAP n 10			日本語（初級B）	L1 FL JAP n 70	日本語（初級B）	L2 FL JAP n 06	日本語（初級B）	L3 FL JAP n 10	日本語（初級B）	L3 FL JAP n 40	日本語（初級B）	L3 FL JAP n 62													
	日本語（初級C）	L1 FL JAP n 11			日本語（初級C）	L1 FL JAP n 71	日本語（初級C）	L2 FL JAP n 07	日本語（初級C）	L3 FL JAP n 11	日本語（初級C）	L3 FL JAP n 41	日本語（初級C）	L3 FL JAP n 63													
	日本語（初級D）	L1 FL JAP n 12			日本語（初級D）	L1 FL JAP n 72	日本語（初級D）	L2 FL JAP n 08	日本語（初級D）	L3 FL JAP n 12	日本語（初級D）	L3 FL JAP n 42	日本語（初級D）	L3 FL JAP n 64													

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

…葛飾移転後の追加科目

○特色ある科目（塗無）は、通し番号21～付番

科目区分	系		分野	カテゴリー	共通 / 特色	L1				L2		L3								
						理学部第一部		理学部第二部		経営学部		創域理工学部		工学部		先進工学部		薬学部		
						授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	
自然を学ぶ科目群 Natural Sciences	－	－	－	A	特色															
					B	共通	生命科学入門	L1 NA TUR b 01	生命科学入門	L1 NA TUR b 01	教養数学科学	L1 NA TUR a 21	生命科学入門	L2 NA TUR b 01	生命科学入門	L3 NA TUR b 01	生命科学入門	L3 NA TUR b 01	生命科学入門	L3 NA TUR b 01
						生命科学緒論	L1 NA TUR b 21	生命科学緒論	L1 NA TUR b 21	生命科学緒論	L1 NA TUR b 21	地球科学入門	L2 NA TUR b 21					地球科学入門	L3 NA TUR b 26	
						現代生物学概論	L1 NA TUR b 22			現代生物学概論	L1 NA TUR b 22			生命科学概論	L3 NA TUR b 21	生命科学概論	L3 NA TUR b 21	生命科学概論	L3 NA TUR b 21	
						現代物理学概論	L1 NA TUR b 23			現代物理学概論	L1 NA TUR b 23			天文学	L3 NA TUR b 22	天文学	L3 NA TUR b 22	天文学	L3 NA TUR b 22	
						現代化学概論	L1 NA TUR b 24			現代化学概論	L1 NA TUR b 24			自然地理学	L3 NA TUR b 23	自然地理学	L3 NA TUR b 23	自然地理学	L3 NA TUR b 23	
						生命科学実験	L1 NA TUR b 26			生命科学実験	L1 NA TUR b 26			数理科学	L3 NA TUR b 24	数理科学	L3 NA TUR b 24	数理科学	L3 NA TUR b 24	
					C	特色							現代科学	L3 NA TUR b 25	現代科学	L3 NA TUR b 25	現代科学	L3 NA TUR b 25	現代科学	L3 NA TUR b 25
											現代数理科学概論	L1 NA TUR b 27								
							生命科学詳論	L1 NA TUR c 21			生命科学詳論	L1 NA TUR c 21	応用地学	L2 NA TUR c 21					応用地学	L3 NA TUR c 25
													現代科学論	L2 NA TUR c 22					現代科学論	L3 NA TUR c 26
															現代天文学	L3 NA TUR c 21	現代天文学	L3 NA TUR c 21	現代天文学	L3 NA TUR c 21
													宇宙物理学	L3 NA TUR c 22	宇宙物理学	L3 NA TUR c 22	宇宙物理学	L3 NA TUR c 22	宇宙物理学	L3 NA TUR c 22
					N										自然災害論	L3 NA TUR c 23	自然災害論	L3 NA TUR c 23	自然災害論	L3 NA TUR c 23
								物質科学	L3 NA TUR c 24	物質科学	L3 NA TUR c 24	物質科学	L3 NA TUR c 24							
人間と社会を学ぶ科目群 Humanities and Social Science	人文学系	Humanities	哲学	B	共通	現代社会と倫理	L1 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L1 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L1 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L2 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L3 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L3 HS HUM b 01			
					哲学	L1 HS HUM b 02	哲学	L1 HS HUM b 02	哲学	L1 HS HUM b 02	哲学	L2 HS HUM b 02	哲学	L3 HS HUM b 02	哲学	L3 HS HUM b 02				
					特色		論理学入門	L1 HS HUM b 25		論理学入門	L2 HS HUM b 21		論理学入門	L3 HS HUM b 27						
							宗教学入門	L1 HS HUM b 26		現代哲学	L2 HS HUM b 22		現代哲学	L3 HS HUM b 28						
				C	共通	論理学	L1 HS HUM c 01	論理学	L1 HS HUM c 01	論理学	L1 HS HUM c 01	論理学	L2 HS HUM c 01	論理学	L3 HS HUM c 01	論理学	L3 HS HUM c 01			
					倫理学	L1 HS HUM c 02	倫理学	L1 HS HUM c 02	倫理学	L1 HS HUM c 02	倫理学	L2 HS HUM c 02	倫理学	L3 HS HUM c 02	倫理学	L3 HS HUM c 02				
					宗教学	L1 HS HUM c 03	宗教学	L1 HS HUM c 03	宗教学	L1 HS HUM c 03	宗教学	L2 HS HUM c 03	宗教学	L3 HS HUM c 03	宗教学	L3 HS HUM c 03				
					特色	現代思想	L1 HS HUM c 21		現代思想	L1 HS HUM c 21	生命倫理学	L2 HS HUM c 21		生命倫理学	L3 HS HUM c 38					
							応用哲学	L1 HS HUM c 32		応用哲学	L2 HS HUM c 22		応用哲学	L3 HS HUM c 39						
											哲学の現在	L3 HS HUM c 21	哲学の現在	L3 HS HUM c 21						
											思想史	L3 HS HUM c 22	思想史	L3 HS HUM c 22						
				芸術学	B	特色	芸術	L1 HS HUM b 21	芸術	L1 HS HUM b 21	芸術	L1 HS HUM b 21	芸術	L2 HS HUM c 23	芸術	L3 HS HUM b 21	芸術	L3 HS HUM b 21		
			芸術文化論			L1 HS HUM c 22	芸術文化論	L1 HS HUM c 22	芸術文化論	L1 HS HUM c 22	芸術の世界		芸術の世界	L3 HS HUM c 40						
			C		特色							音楽	L3 HS HUM c 23	音楽	L3 HS HUM c 23					
												美術史	L3 HS HUM c 24	美術史	L3 HS HUM c 24					
												表現文化論	L3 HS HUM c 25	表現文化論	L3 HS HUM c 25					
												文学	L3 HS HUM b 22	文学	L3 HS HUM b 22					
			人類学・文化研究	B	特色	文化と文学（アジア語圏）	L1 HS HUM c 23	国文学	L1 HS HUM c 33	文化と文学（アジア語圏）	L1 HS HUM c 23	日本の文学	L2 HS HUM c 24	日本の文学	L3 HS HUM c 26	日本の文学	L3 HS HUM c 26			
						文化と文学（ヨーロッパ語圏）	L1 HS HUM c 24		文化と文学（ヨーロッパ語圏）	L1 HS HUM c 24	世界の文学	L2 HS HUM c 25	世界の文学	L3 HS HUM c 28	世界の文学	L3 HS HUM c 28				
						読書論	L1 HS HUM n 21		読書論	L1 HS HUM n 21										
						歴史学	L1 HS HUM b 23	歴史学	L1 HS HUM b 23	歴史学	L1 HS HUM b 23	歴史学	L3 HS HUM b 23	歴史学	L3 HS HUM b 23					
				C	特色	歴史と人間	L1 HS HUM b 24	歴史と人間	L1 HS HUM b 24	歴史と人間	L1 HS HUM b 24					歴史	L3 HS HUM c 41			
								歴史学各論	L1 HS HUM c 34		歴史	L2 HS HUM c 26								
						西洋近代史	L1 HS HUM c 25		西洋近代史	L1 HS HUM c 25		西洋史	L3 HS HUM c 32	西洋史	L3 HS HUM c 32					
						西洋現代史	L1 HS HUM c 26		西洋現代史	L1 HS HUM c 26		アジア史	L3 HS HUM c 33	アジア史	L3 HS HUM c 33					
				B	特色	日本近現代史	L1 HS HUM c 35		日本近現代史	L1 HS HUM c 35		日本史	L3 HS HUM c 34	日本史	L3 HS HUM c 34					
												歴史と現代世界	L3 HS HUM c 35	歴史と現代世界	L3 HS HUM c 35					
												文化論	L3 HS HUM b 25	文化論	L3 HS HUM b 25					
												人類学	L3 HS HUM b 26	人類学	L3 HS HUM b 26					
			C	特色	文化人類学	L1 HS HUM c 27		文化人類学	L1 HS HUM c 27		文化人類学	L3 HS HUM c 27	文化人類学	L3 HS HUM c 27						
言語と文化	L1 HS HUM c 29				言語と文化	L1 HS HUM c 29		比較文化論	L3 HS HUM c 30	比較文化論	L3 HS HUM c 30									
比較文化論	L1 HS HUM c 30				比較文化論	L1 HS HUM c 30		現代文化論	L3 HS HUM c 36	現代文化論	L3 HS HUM c 36									
								言語と文化	L3 HS HUM c 29	言語と文化	L3 HS HUM c 29									
N	特色							言語と異文化 1	L2 HS HUM n 21				言語と異文化 1	L3 HS HUM n 23						
								言語と異文化 2	L2 HS HUM n 22				言語と異文化 2	L3 HS HUM n 24						
										フィールドワーク講義	L3 HS HUM n 22	フィールドワーク講義	L3 HS HUM n 22							
										フィールドワーク演習	L3 HS HUM n 21	フィールドワーク演習	L3 HS HUM n 21							
地理学・地域研究	B	特色							地理学	L3 HS HUM b 24	地理学	L3 HS HUM b 24								
			人文地理学	L1 HS HUM c 31		人文地理学	L1 HS HUM c 31		人文地理学	L3 HS HUM c 31	人文地理学	L3 HS HUM c 31								
								江戸・東京の地形と歴史	L3 HS HUM c 37	江戸・東京の地形と歴史	L3 HS HUM c 37	江戸・東京の地形と歴史	L3 HS HUM c 37							

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

…葛飾移転後の追加科目

○特色ある科目（塗無）は、通し番号21～付番

[illegible]

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

…葛飾移転後の追加科目

○特色ある科目（塗無）は、通し番号21～付番

科目区分	系	分野	カテゴリー	共通 / 特色	L1					L2		L3							
					理学部第一部		理学部第二部		経営学部		創域理工学部		工学部		先進工学部		薬学部		
					授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	
領域を超えて学ぶ科目群 Interdisciplinary Studies	科学技術社会論系	Science, Technology, and Society	科学技術社会論	B	共通	科学技術と社会	L1 ID STS b 01	科学技術と社会	L1 ID STS b 01	科学技術と社会	L1 ID STS b 01	科学技術と社会	L2 ID STS b 01	科学技術と社会	L3 ID STS b 01	科学技術と社会	L3 ID STS b 01		
				C	共通	科学史	L1 ID STS c 01	科学史	L1 ID STS c 01	科学史	L1 ID STS c 01	科学史	L2 ID STS c 01	科学史	L3 ID STS c 01	科学史	L3 ID STS c 01		
				B	特色									科学論	L3 ID STS b 21	科学論	L3 ID STS b 21		
				C		科学哲学	L1 ID STS c 21	科学哲学	L1 ID STS c 21	科学哲学	L1 ID STS c 21	科学研究と安全管理	L2 ID STS c 21			科学研究と安全管理	L3 ID STS c 25		
											科学研究の規制と倫理	L2 ID STS c 22			科学研究の規制と倫理	L3 ID STS c 26			
						現代技術論	L1 ID STS c 22			現代技術論	L1 ID STS c 22	科学技術と文化	L2 ID STS c 23			科学技術と文化	L3 ID STS c 27		
													医学史	L3 ID STS c 21	医学史	L3 ID STS c 21	医学史	L3 ID STS c 21	
													科学技術と倫理	L3 ID STS c 23	科学技術と倫理	L3 ID STS c 23	科学技術と倫理	L3 ID STS c 23	
													現代技術論	L3 ID STS c 22	現代技術論	L3 ID STS c 22	現代技術論	L3 ID STS c 22	
													現代医療論	L3 ID STS c 24	現代医療論	L3 ID STS c 24	現代医療論	L3 ID STS c 24	
				B	共通	データサイエンス・AI概論	L1 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L1 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L1 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L2 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L3 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L3 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L3 ID IFE b 01
				C		特色	統計学 1	L1 ID IFE b 21	情報機器入門	L1 ID IFE b 23	統計学 1	L1 ID IFE b 21							
							統計学 2	L1 ID IFE b 22			統計学 2	L1 ID IFE b 22							
												統計数理序論	L2 ID IFE c 21			統計数理序論	L3 ID IFE c 21		
												推測統計学	L2 ID IFE c 22			推測統計学	L3 ID IFE c 22		
				N		情報社会及び情報倫理	L1 ID IFE n 21	情報社会及び情報倫理	L1 ID IFE n 21	情報社会及び情報倫理	L1 ID IFE n 21	情報社会及び情報倫理	L2 ID IFE n 21						
						情報化社会及びメディア	L1 ID IFE n 22			情報化社会及びメディア	L1 ID IFE n 22								
				B		特色							環境入門	L2 ID IFE b 21					環境入門
									環境と倫理	L2 ID IFE b 22				環境と倫理	L3 ID IFE b 22				
		環境学	L1 ID IFE c 21	環境学	L1 ID IFE c 21		環境と社会	L2 ID IFE c 23	環境と社会	L3 ID IFE c 21	環境と社会	L3 ID IFE c 21	環境と社会	L3 ID IFE c 21					
		防災学	L1 ID IFE c 22	防災学	L1 ID IFE c 22		エネルギーと環境	L2 ID IFE c 24											
								大気と環境	L2 ID IFE c 25										
								生物と環境	L2 ID IFE c 26										
	C																		
	健康・スポーツ系	Health and Sports	身体運動	N	共通	健康スポーツ A（実技）	L1 ID HSP n 01	健康スポーツ A（実技）	L1 ID HSP n 01	健康スポーツ A（実技）	L1 ID HSP n 01	健康スポーツ A（実技）	L2 ID HSP n 01	健康スポーツ A（実技）	L3 ID HSP n 01	健康スポーツ A（実技）	L3 ID HSP n 01		
						健康スポーツ B（実技）	L1 ID HSP n 02	健康スポーツ B（実技）	L1 ID HSP n 02	健康スポーツ B（実技）	L1 ID HSP n 02	健康スポーツ B（実技）	L2 ID HSP n 02	健康スポーツ B（実技）	L3 ID HSP n 02	健康スポーツ B（実技）	L3 ID HSP n 02		
						健康スポーツ C（実技）	L1 ID HSP n 03	健康スポーツ C（実技）	L1 ID HSP n 03	健康スポーツ C（実技）	L1 ID HSP n 03	健康スポーツ C（実技）	L2 ID HSP n 03	健康スポーツ C（実技）	L3 ID HSP n 03	健康スポーツ C（実技）	L3 ID HSP n 03		
						健康スポーツ D（実技）	L1 ID HSP n 04	健康スポーツ D（実技）	L1 ID HSP n 04	健康スポーツ D（実技）	L1 ID HSP n 04	健康スポーツ D（実技）	L2 ID HSP n 04	健康スポーツ D（実技）	L3 ID HSP n 04	健康スポーツ D（実技）	L3 ID HSP n 04		
						シーズンスポーツ実習 1	L1 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習 1	L1 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習 1	L1 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習 1	L2 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習 1	L3 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習 1	L3 ID HSP n 05		
						シーズンスポーツ実習 2	L1 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習 2	L1 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習 2	L1 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習 2	L2 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習 2	L3 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習 2	L3 ID HSP n 06		
				C	特色	日曜集中体育実習	L1 ID HSP n 21	日曜集中体育実習	L1 ID HSP n 21	日曜集中体育実習	L1 ID HSP n 21	日曜集中体育実習	L2 ID HSP n 21	日曜集中体育実習	L3 ID HSP n 21	日曜集中体育実習	L3 ID HSP n 21		
											スポーツ方法 1（実技）	L2 ID HSP c 22			スポーツ方法 1（実技）	L3 ID HSP c 21			
											スポーツ方法 2（実技）	L2 ID HSP c 23			スポーツ方法 2（実技）	L3 ID HSP c 22			
				C		共通	身体機能測定演習	L1 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L1 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L1 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L2 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L3 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L3 ID HSP c 01	
				N			健康・スポーツ科学	L1 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学	L1 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学	L1 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学	L2 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学	L3 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学	L3 ID HSP n 07	
							チームビルディングとスポーツ	L1 ID HSP c 02	チームビルディングとスポーツ	L1 ID HSP c 02	チームビルディングとスポーツ	L1 ID HSP c 02	チームビルディングとスポーツ	L2 ID HSP c 02	チームビルディングとスポーツ	L3 ID HSP c 02	チームビルディングとスポーツ	L3 ID HSP c 02	
			C								トレーニング学	L2 ID HSP c 23			トレーニング学	L3 ID HSP c 23			
											スポーツコーチング論	L2 ID HSP c 27			スポーツコーチング論	L3 ID HSP c 24			
											健康管理学	L2 ID HSP c 28			健康管理学	L3 ID HSP c 25			
			ゼミ・特別講義系	Seminar	ゼミ・特別講義	A	特色	教養フォーラム（社会と人間）	L1 ID SEM a 21	教養フォーラム（社会と人間）	L1 ID SEM a 21	教養フォーラム（社会と人間）	L2 ID SEM a 21	教養フォーラム（社会と人間）	L3 ID SEM a 21	教養フォーラム（社会と人間）	L3 ID SEM a 21	教養フォーラム（社会と人間）	L3 ID SEM a 21
								教養フォーラム（文化と思想）	L1 ID SEM a 22	教養フォーラム（文化と思想）	L1 ID SEM a 22	教養フォーラム（文化と思想）	L2 ID SEM a 22	教養フォーラム（文化と思想）	L3 ID SEM a 22	教養フォーラム（文化と思想）	L3 ID SEM a 22	教養フォーラム（文化と思想）	L3 ID SEM a 22
										フレッシュマンセミナー	L1 ID SEM a 23	ファーストステップセミナー（人文学系）	L2 ID SEM a 23			ファーストステップセミナー（人文学系）	L3 ID SEM a 24		
												ファーストステップセミナー（社会科学系）	L2 ID SEM a 24			ファーストステップセミナー（社会科学系）	L3 ID SEM a 25		
												創域特別講義	L2 ID SEM a 25			創域特別講義	L3 ID SEM a 26		
														教養概論	L3 ID SEM a 23	教養概論	L3 ID SEM a 23	教養概論	L3 ID SEM a 23
						B	共通	大学論	L1 ID SEM b 01	大学論	L1 ID SEM b 01	大学論	L1 ID SEM b 01	大学論	L2 ID SEM b 01	大学論	L3 ID SEM b 01	大学論	L3 ID SEM b 01
									文化論セミナー	L1 ID SEM b 21			哲学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 21			哲学基礎特殊講義	L3 ID SEM b 22	
											倫理学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 22			倫理学基礎特殊講義	L3 ID SEM b 23			
											政治学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 23			政治学基礎特殊講義	L3 ID SEM b 24			
											経済学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 24			経済学基礎特殊講義	L3 ID SEM b 25			
											法学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 25			法学基礎特殊講義	L3 ID SEM b 26			
					C	特色							心理学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 26			心理学基礎特殊講義	L3 ID SEM b 27	
														教養演習	L3 ID SEM b 21	教養演習	L3 ID SEM b 21	教養演習	L3 ID SEM b 21
							政策科学ゼミ	L1 ID SEM c 22	実験心理学ゼミ	L1 ID SEM c 28	政策科学ゼミ	L1 ID SEM c 22	哲学特殊講義	L2 ID SEM c 21			哲学特殊講義	L3 ID SEM c 22	
		教育臨床心理学ゼミ			L1 ID SEM c 23		国語国文学ゼミ	L1 ID SEM c 29	教育臨床心理学ゼミ	L1 ID SEM c 23	倫理学特殊講義	L2 ID SEM c 22			倫理学特殊講義	L3 ID SEM c 23			
		スポーツ科学ゼミ			L1 ID SEM c 24		プログラミングゼミ	L1 ID SEM c 30	スポーツ科学ゼミ	L1 ID SEM c 24	政治学特殊講義	L2 ID SEM c 23			政治学特殊講義	L3 ID SEM c 24			
		法と科学ゼミ			L1 ID SEM c 25				法と科学ゼミ	L1 ID SEM c 25	経済学特殊講義	L2 ID SEM c 24			経済学特殊講義	L3 ID SEM c 25			
	D	共通			歴史と文明ゼミ	L1 ID SEM c 26			歴史と文明ゼミ	L1 ID SEM c 26	法学特殊講義	L2 ID SEM c 25			法学特殊講義	L3 ID SEM c 26			
					知的財産ゼミ	L1 ID SEM c 27			知的財産ゼミ	L1 ID SEM c 27	心理学特殊講義	L2 ID SEM c 26			心理学特殊講義	L3 ID SEM c 27			
												総合セミナー	L3 ID SEM c 21	総合セミナー	L3 ID SEM c 21	総合セミナー	L3 ID SEM c 21		
					教養研究	L1 ID SEM d 21	教養研究	L1 ID SEM d 21	教養研究	L1 ID SEM d 21	教養研究	L2 ID SEM d 21			教養研究	L3 ID SEM d 21			
	ゼミ・特別講義系	Seminar			ゼミ・特別講義	N					ビジネスモデル入門	L1 ID SEM n 21							
											コミュニケーション技術	L1 ID SEM n 22							
											コンピュータシオン技術	L1 ID SEM n 23							
											初年次教養ゼミ A	L1 ID SEM n 24							
											初年次教養ゼミ B	L1 ID SEM n 25							